

Mô hình EB-IB

1. MH quản lý nền Kinh tế nhỏ-mở (EB-IB)
2. Chính sách ổn định hoá

Ổn định và tăng trưởng

- ◆ Ổn định - nguồn cho tăng trưởng
- ◆ Cân bằng kinh tế vĩ mô:
 - ✓ Cân bằng bên ngoài (External Balance)
 - ◆ $X = M$
 - ✓ Cân bằng bên trong (Internal Balance)
 - ◆ Thất nghiệp = tỷ lệ tự nhiên
 - ◆ Lạm phát thấp
- ◆ Nền kinh tế:
 - ✓ Mở: ngoại thương, dòng tài chính tác động lớn
 - ✓ Nhỏ: chấp nhận giá, chịu ảnh hưởng chính sách bên ngoài

Ổn định hóa kinh tế vĩ mô – 3 mục tiêu

- ✓ Đưa lạm phát vào tầm kiểm soát
- ✓ Tái lập cân bằng tài khóa bằng cách giảm chi tiêu chính phủ và tăng doanh thu thuế
- ✓ Hạn chế thâm hụt cán cân vãng lai bằng cách phá giá và xúc tiến xuất khẩu

Mô hình EB-IB

Giới thiệu:

1. Hai loại hàng hoá: Ngoại thương (T) & phi ngoại thương (NT)
2. Cân bằng bên ngoài (EB) & cân bằng bên trong (IB)
3. Giá tương đối: $(P_T/P_N) \# RER$
4. Chính sách ổn định hoá

Xây dựng mô hình:

1. Cung, cầu và cân bằng tổng quát
2. Cân bằng thị trường hàng T & hàng N

Mô hình EB-IB

Hình thành các khu vực:

1. Chính sách: tỷ giá, tài khoá và tiền tệ
2. Bốn khu vực trực trặc/Bốn vùng chính sách

Ứng dụng:

1. Hàn quốc và Đài loan 1970s
2. Thái lan 1997

Chính sách ổn định hoá

1. Bệnh Hà Lan
2. Nợ và suy giảm điều kiện trao đổi ngoại thương
3. Gói ổn định hoá IMF: lạm phát và thâm hụt
4. Hạn hán và thiên tai

Trường hợp Việt Nam và Trung Quốc

Tiêu chuẩn công nghiệp của Liên Hiệp Quốc (SIC – The Standard Industrial Classification)

1. Nông nghiệp, săn bắn, lâm nghiệp và đánh cá
2. Khai thác mỏ và khai thác đá
3. Sản xuất chế biến
4. Điện, nước và khí đốt
5. Xây dựng
6. Mua bán sỉ và lẻ, nhà hàng và khách sạn
7. Giao thông, kho bãi và thông tin
8. Tài chính, bảo hiểm, nhà đất và các dịch vụ kinh doanh
9. Các dịch vụ cá nhân, cộng đồng và xã hội

1-3: hàng T

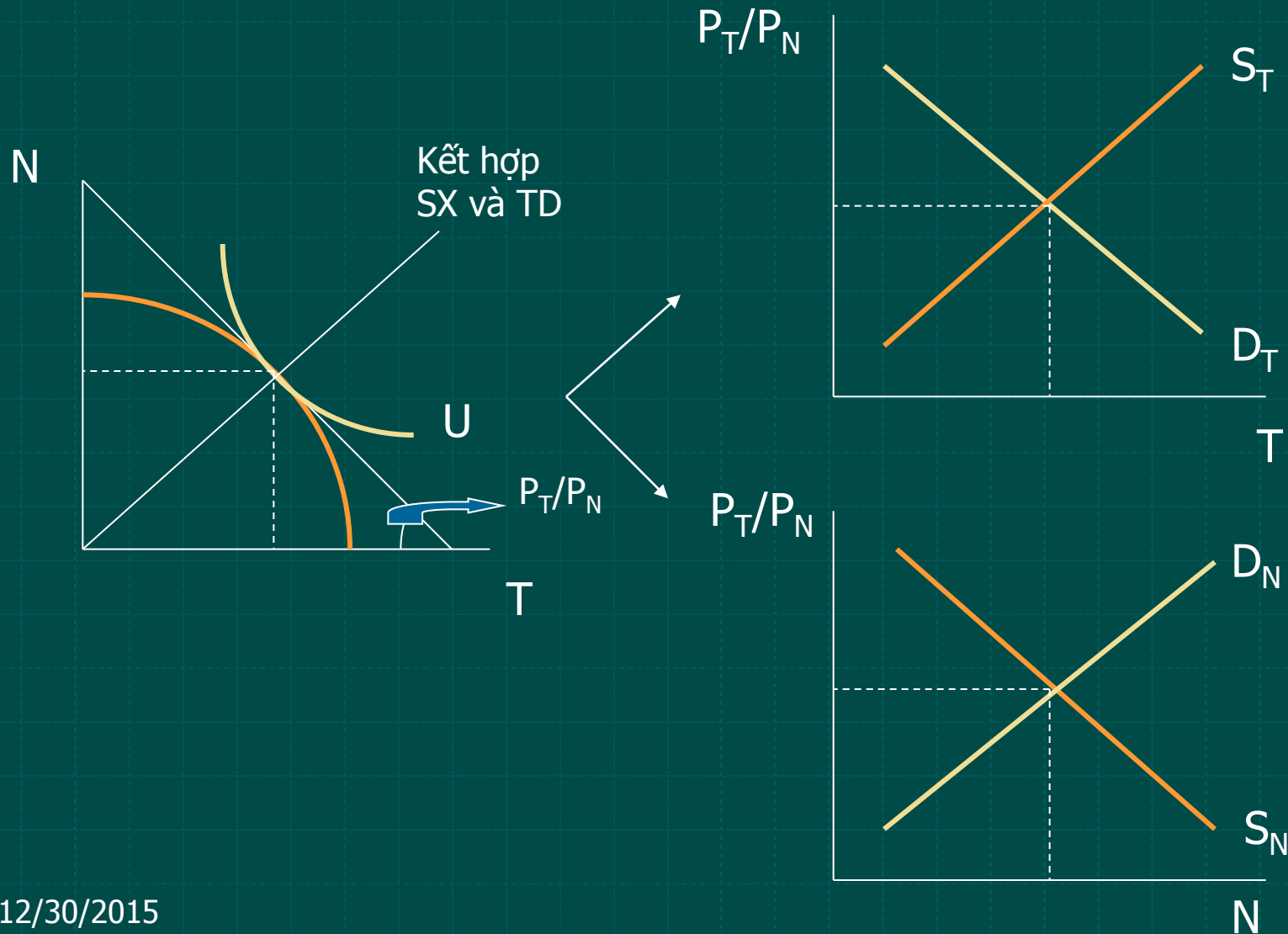
4-9: hàng N

Vấn đề:

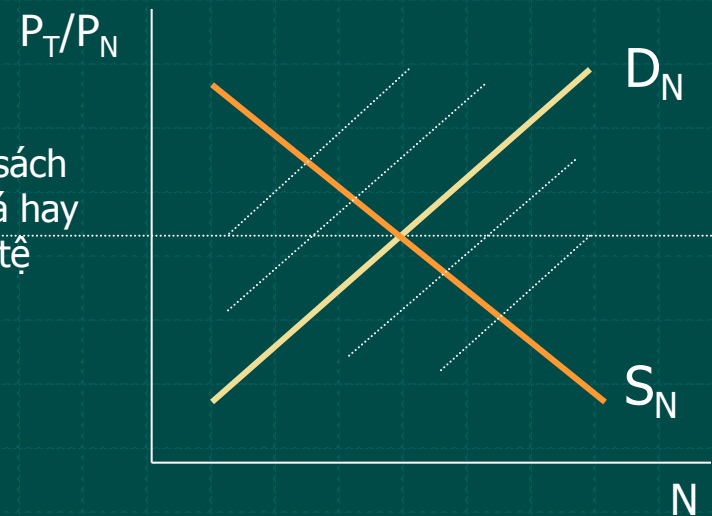
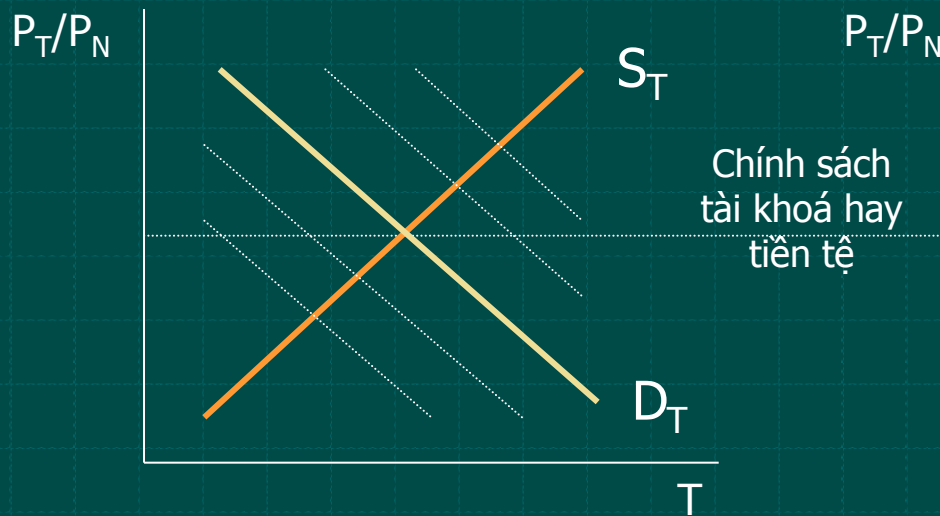
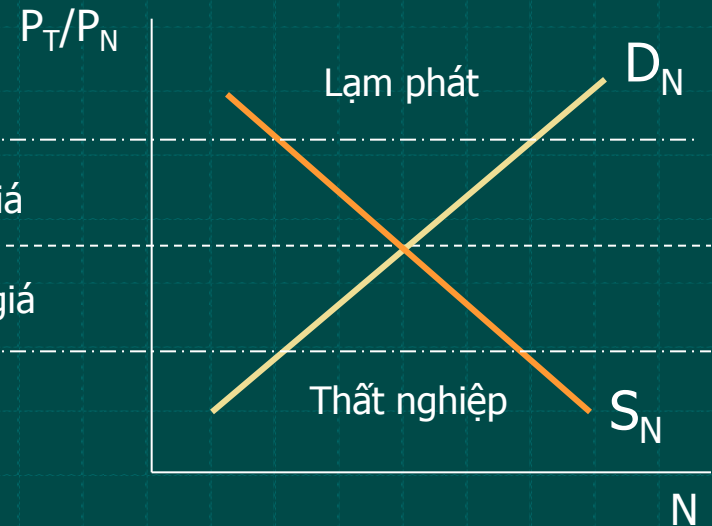
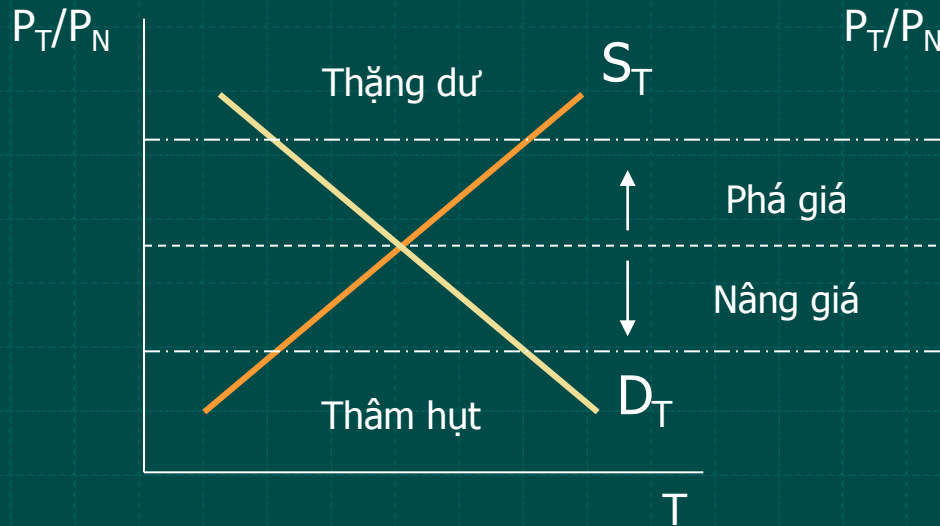
Chi phí vận chuyển

Hàng rào bảo hộ mậu dịch

Cân bằng thị trường hàng T và N



Vận hành mô hình



Bốn khu vực trực trặc

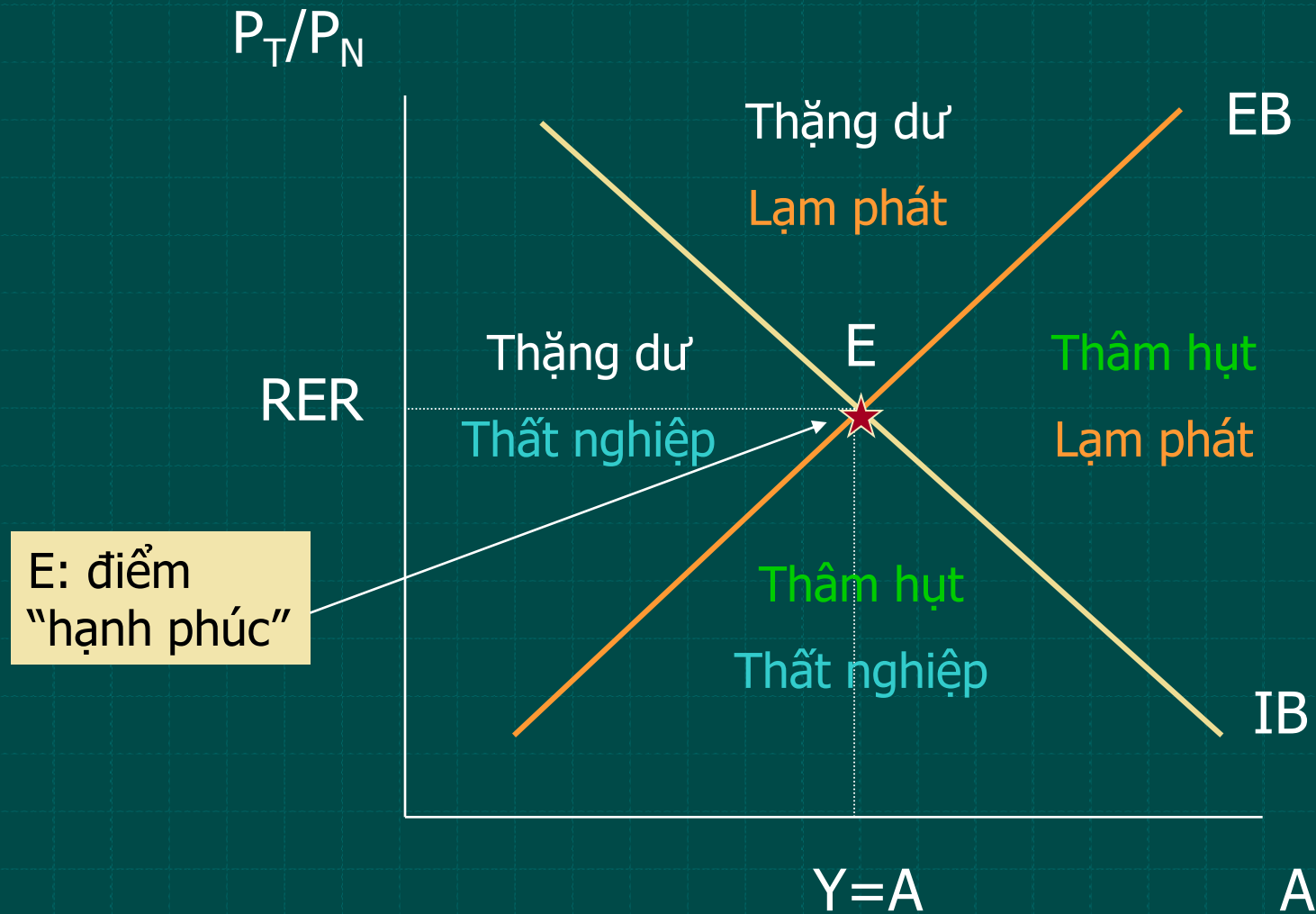




FIGURE 21.6 Policy Zones

Hàn Quốc

Trước 1973:

- Mới phát động HCI
- Park trúng cử (tăng trưởng và chi tiêu)

	1973	1974	1975	1980
Tốc độ tăng GDP		7,7%	6,9%	
Tỷ lệ lạm phát		24,5%	25,2%	
Cán cân thương mại (tỷ USD)	-0,6	1,94	1,67	
Tỷ giá danh nghĩa (e: W/\$)	398	484		660

- Mỹ giảm viện trợ và cắt hẳn từ 1975
- Chính sách: Phá giá và vay nợ

Đài Loan:

Trước 1973: $TB > 0$ (US)

	1971-73	1974	1975
Tốc độ tăng GDP	11%	-0,7%	2,5%
Tiêu dùng chính phủ		-10%	
Đầu tư (p+g)		-13%	
Tỷ lệ lạm phát	8,2% (73)	47,5%(74)	
Cán cân thương mại (tỷ USD)	0,7	-1,3	>0
Tỷ giá danh nghĩa	38	40	

Chính sách:

- Giảm A
- Giảm dự trữ ngoại tệ
- $TB < 0$

Khủng hoảng nợ/Suy giảm ngoại thương

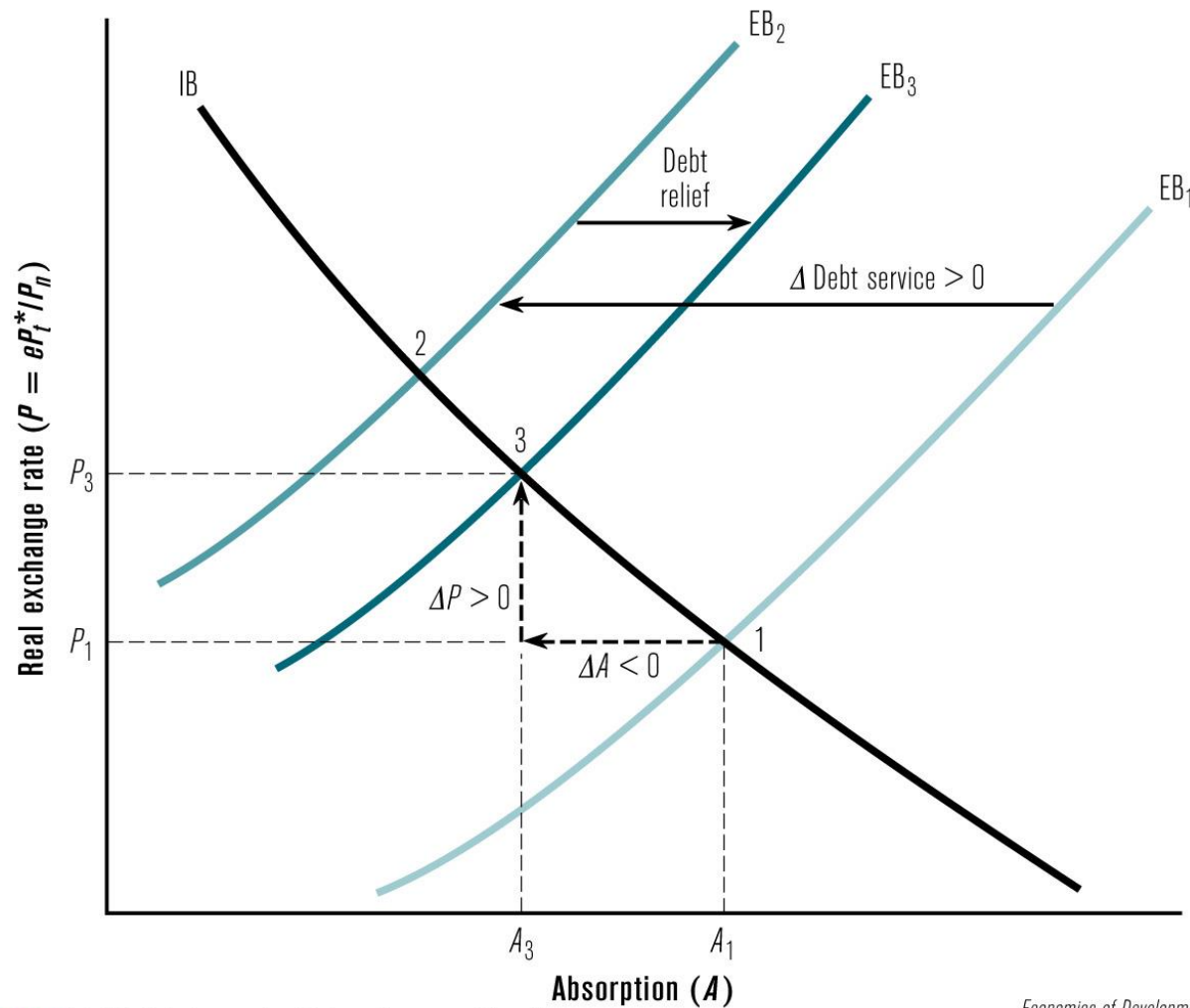


FIGURE 21.8 Debt Crisis or Declining Terms of Trade

Economics of Development, 6th Edition
Copyright © 2006 W. W. Norton & Company

Ổn định hoá: Lạm phát và thâm hụt

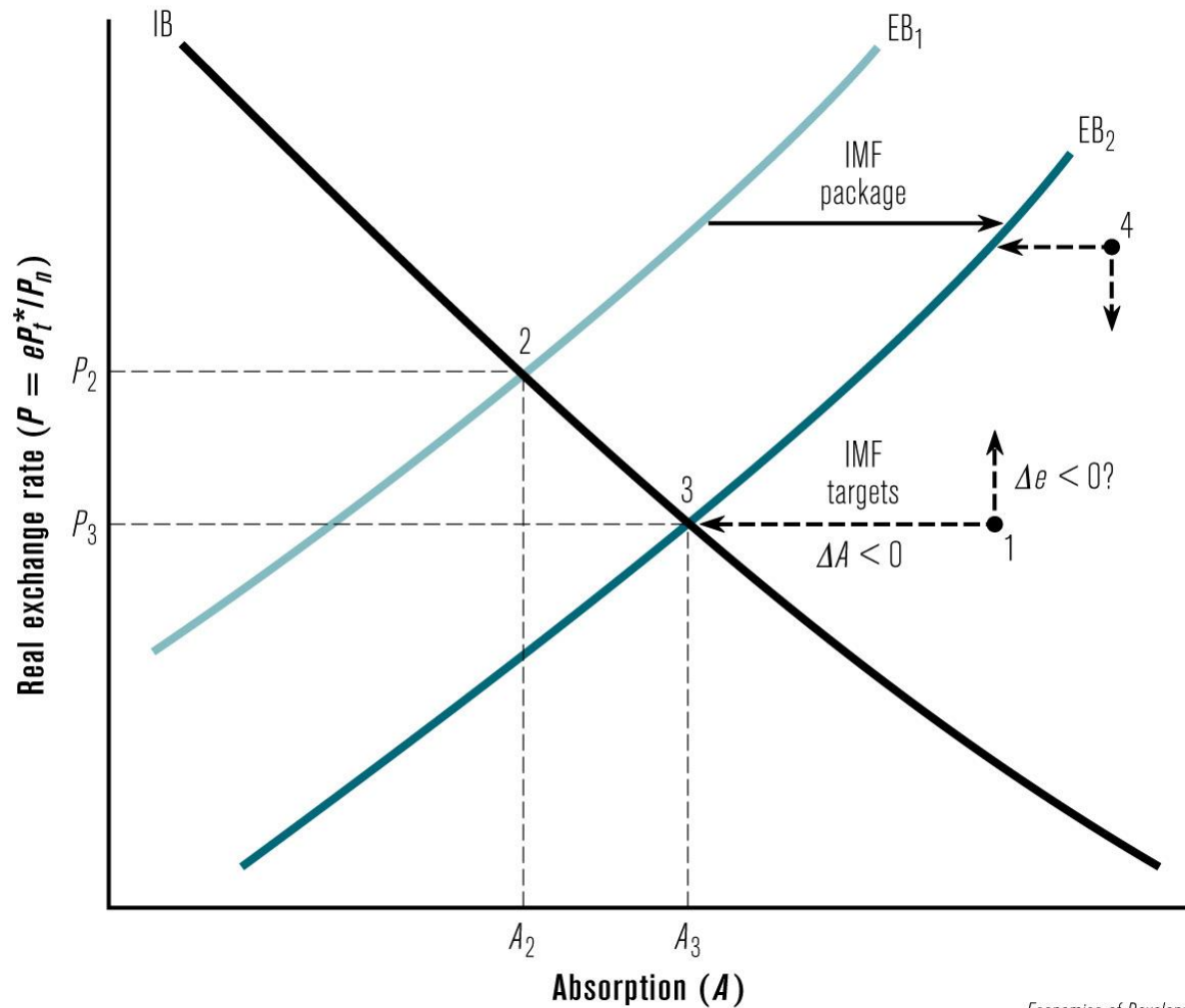


FIGURE 21.9 Stabilization from Inflation and a Deficit

Economics of Development, 6th Edition
Copyright © 2006 W. W. Norton & Company

Hạn hán và thiên tai

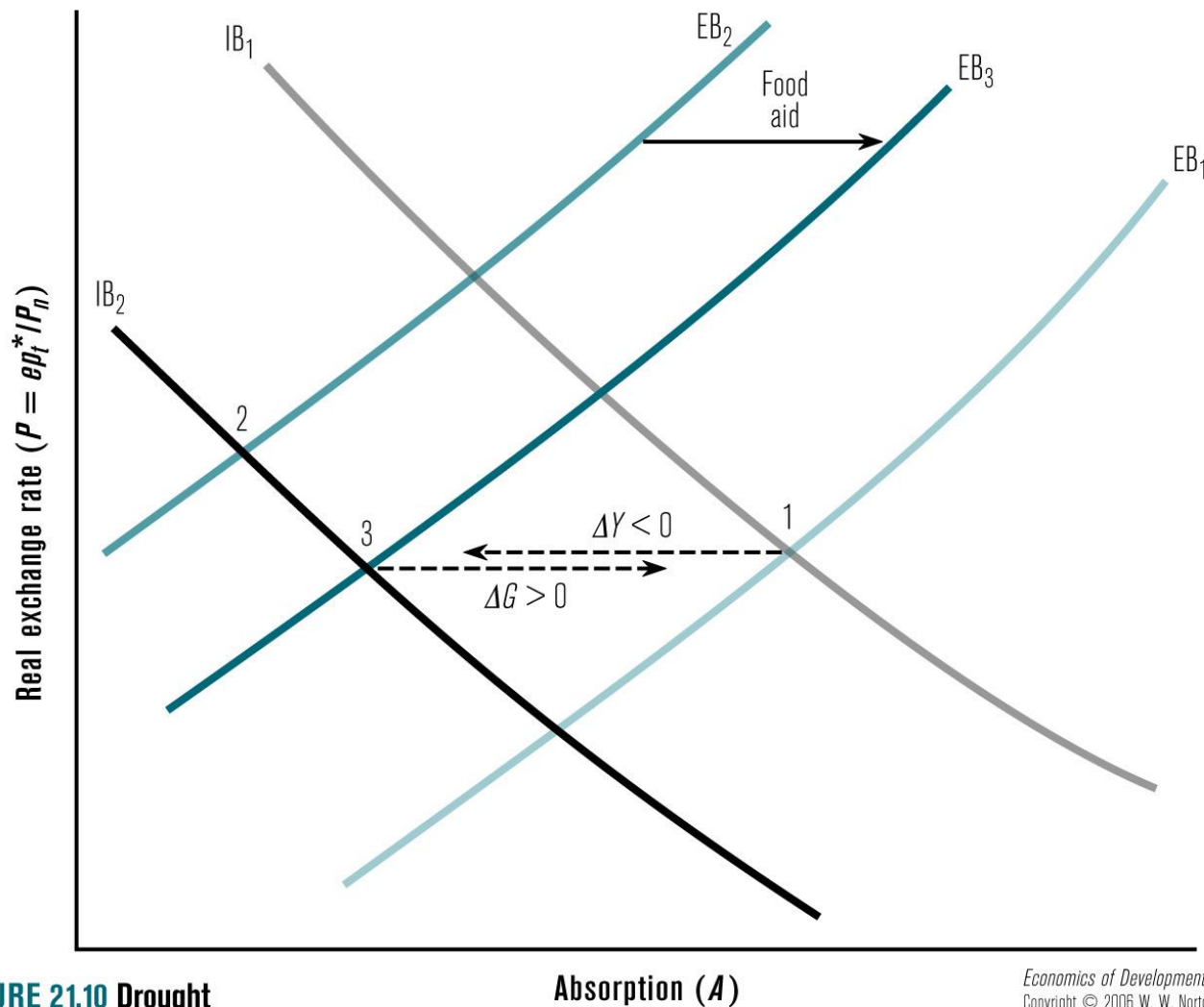
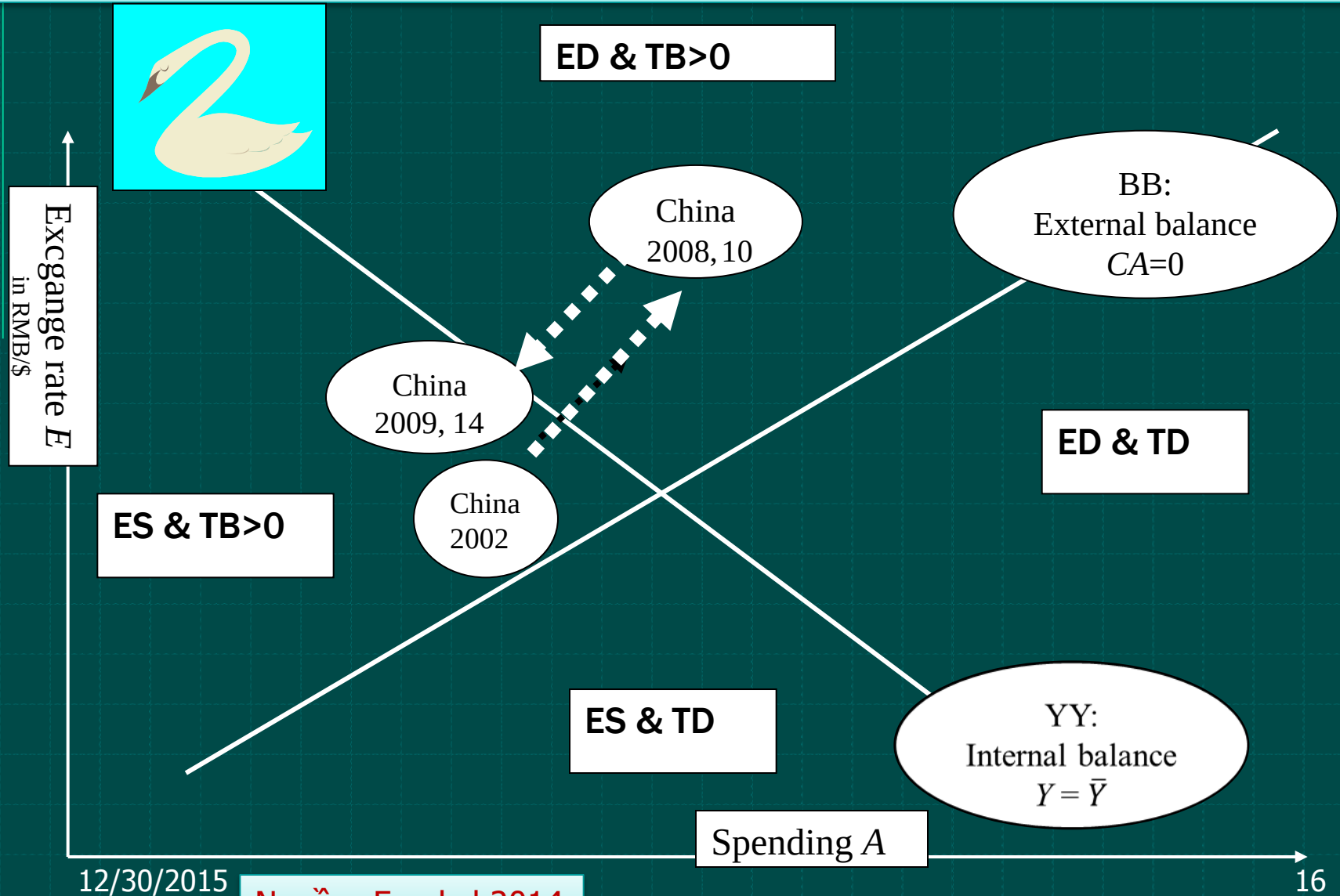


FIGURE 21.10 Drought

Economics of Development, 6th Edition
Copyright © 2006 W. W. Norton & Company

China's position in the Swan Diagram in 2008 called for real appreciation. In 2009, *also* demand expansion.



12/30/2015

Nguồn: Frankel 2014

16